TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SẦM SƠN** TỈNH THANH HÓA Bản án số: 33/2023/HNGĐ - ST Ngày: 11 - 12 - 2023 V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thơm

Ông Phạm Văn Hay;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Sầm Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số: 26/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu T - sinh năm 1978;

HKTT: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (Có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt).

Nơi ở hiện nay: Khu phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Anh TNguyễn Thị L - sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L tự nguyện kết hôn với nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào năm 2002 và đến

năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng C, thị xã S (Nay là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa). Sau khi kết hôn vợ chồng sống vui vẻ hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2008 cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của anh T được giải quyết ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh T và chị L có 02 con chung, là cháu Nguyễn Thị P - sinh ngày 21/4/2003 và cháu Nguyễn Hữu N – sinh ngày 17/12/2005. Nay ly hôn anh T đề nghị giải quyết, giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện tại anh T đang là thuyền viên đi tàu biển, thu nhập mỗi tháng 10.000.000 đồng, trường hợp chị L yêu cầu phải cấp dưỡng thì anh có thể xem xét mức cấp dưỡng phù hợp đối với điều kiện thu nhập của anh. Cháu P đã thành niên và phát triển bình thường nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Anh TNguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào năm 2002 và đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn (Nay là phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Sau khi kết hôn vợ chồng sống vui vẻ hạnh phúc đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do làm ăn kinh tế thua lỗ từ đó vợ chồng xảy ra khúc mắc, xung đột nhau, cãi vả nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của chị cũng được ly hôn anh T với điều kiện anh T phải gặp chị để thỏa thuận việc nợ nần của vợ chồng.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung, là cháu Nguyễn Thị P - sinh ngày 21/4/2003 và cháu Nguyễn Hữu N – sinh ngày 17/12/2005. Nay ly hôn nguyện vọng của chị L là đề nghị giải quyết giao cháu N cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Cháu P đã thành niên và phát triển bình thường nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị L đề nghị anh T về thống nhất thỏa thuận với chị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xử cho anh T được ly hôn với chị L.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của các đương sự và nguyện vọng của con để giao con theo quy định, cần giao cháu Nguyễn Hữu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản, công nợ chung: Anh T, chị L không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Buộc nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Sầm Sơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn là đúng quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Anh TNguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Anh T và chi Liên đã thực hiện lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả chị và anh không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Trong thời kỳ hôn nhân ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính tình và quan điểm sống, mâu thuẫn từ kinh tế gia đình từ đó dẫn đến vợ chồng anh chị thường xuyên cải vả nhau, xung đột nhau.Vợ chồng sống ly thân nhau đã lâu, trong thời gian ly thân vợ chồng anh chị cũng không còn quan tâm đến nhau nữa. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của anh T là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của Kiểm sát viên, cho anh Nguyễn Hữu T được ly hôn chị Anh TNguyễn Thị L là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Anh T và chị L có 02 con chung, là cháu Nguyễn Thị P - sinh ngày 21/4/2003 và cháu Nguyễn Hữu N – sinh ngày 17/12/2005. Hiện tại cháu N đang ở với chị L. Nay anh T và chị L thống nhất giao cháu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu P đã thành niên và phát triển bình thường nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét. Xét sự thống nhất về việc nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Anh T và chị L thống nhất anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của anh T và chị L, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản chung, công nợ chung: Quá trình gải quyết vụ án anh Nguyễn Hữu T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với bị đơn chị Anh TNguyễn Thị L đề nghị anh T về thống nhất thỏa thuận với chị. Tuy nhiên chị L cũng không có yêu cầu, không xuất trình các tài liệu chứng cứ có liên quan. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này anh T, chị L có yêu cầu giải quyết thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết trong vụ án khác đối với yêu cầu về chia tài sản, công nợ chung.

[6]. Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm anh Nguyễn Hữu T phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với chị Nguyễn Thị L.

Xử:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu T được ly hôn với chị Nguyễn Thị L;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu N cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh T có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0013696 ngày 17/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Anh T đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS TP. Sầm Sơn;
- UBND phường Q;
- Chi cục THADS TP Sầm Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.